

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 21-9-2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Trung

2. Ông Nguyễn Hồng Quân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2017/TLST-HNGĐ, ngày 27/3/2017, về việc “*Tranh chấp ly hôn nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2017/QĐXXST- HNGĐ, ngày 07/8/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1982, có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh **Bùi Minh S**, sinh năm 1981, vắng mặt;

Cùng cư trú tại: ấp N, xã M, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1982; Cư trú tại: ấp V, xã M, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chị Trang Thị Mỹ L1, sinh năm 1982; Cư trú tại: ấp K, xã E, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1954; Cư trú tại: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chị Ngô Thị Hồng L2, sinh năm 1977; Cư trú tại: ấp Q, xã M, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1976; Cư trú tại: ấp N, xã M, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Lê Thị E, sinh năm 1942; Cư trú tại: ấp N, xã M, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tất cả cùng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

- **Về hôn nhân:** Vào năm 2001, chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh Bùi Minh S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Q. Vợ chồng chị có 02 con chung tên Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 08/3/2002 hiện đang sống chung với anh S; Bùi Thị Thanh N2, sinh ngày 18/01/2007 hiện đang sống chung với chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Tính tình chị và anh S không hợp nhau, anh S thường xuyên nhậu nhẹt hay kiếm chuyện cự cãi, đánh đập chị nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh S cho rằng chị có mối quan hệ với người đàn ông khác, việc này hoàn toàn không có. Chị và anh Bùi Minh S đã ly thân từ tháng 09/2016 khoảng thời gian sống ly thân cho đến nay giữa chị và anh S không thể nào hàn gắn tình cảm lại được. Chị yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Minh S.

- **Về con chung:** Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 08/3/2002, chị đồng ý cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không phải cấp dưỡng. Đối với Bùi Thị Thanh N2 sinh ngày 18/01/2007, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi. Chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Có 01 căn nhà, chị và anh không tranh chấp và yêu cầu chia trong vụ án này.

- **Về nợ chung:** Anh Bùi Minh S khai có nợ:

Nợ chị Bùi Thị T1 10.000.000 đồng; Nợ anh Bùi Minh T2 bằng 60.000.000 đồng, chị đã trả cho anh T2 được 30.000.000 đồng; Nợ anh Phan Văn T3 6.000.000 đồng (*Cầm sổ hộ khẩu*) đã trả xong; Nợ chị Phan Thị L4 bằng 10.000.000 đồng, chị đã trả được 6.000.000 đồng; Nợ anh Nguyễn Văn Đ1 bằng 30.000.000 đồng; tiền hụi chết chưa đóng trong 17 lần bằng 34.000.000 đồng, chị đã đóng được 03 lần bằng 6.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị H1 04 chỉ vàng 24 kr, chị không đồng ý chỉ thừa nhận có nợ 02 chỉ vàng 24 kr.

Anh S yêu cầu chia đôi $\frac{1}{2}$ số nợ, chị cũng đồng ý. Do chị và anh S đã về sống tại ấp N, xã M gần 08 năm nay nên họ tên, địa chỉ những người anh S liệt kê đã thay đổi địa chỉ. Tòa án có yêu cầu chị cung cấp địa chỉ mới nhưng chị không cung cấp được.

Ngoài ra vợ chồng chị còn có nợ chung:

Nợ tiền hụi chết của chị Nguyễn Thị K 13 lần bằng 26.000.000 đồng (Loại hụi 2.000.000 đồng), chị đã đóng được 03 lần 6.000.000 đồng;

Nợ tiền hụi chết của chị Trang Thị Mỹ L1 trong 03 dây hụi cụ thể: 14 lần 7.000.000 đồng (Loại hụi 500.000 đồng), chị đã đóng 12 lần 6.000.000 đồng;

Nợ hụi chết trong 17 lần 17.000.000 đồng (Loại hụi 1.000.000 đồng), chị đã đóng 12 lần 12.000.000 đồng; Nợ hụi chết 16 lần 16.000.000 đồng (Loại hụi 1.000.000 đồng), chị đã đóng 12 lần 12.000.000 đồng.

Nợ tiền hụi chết của bà Nguyễn Thị Bé H 12 lần 36.000.000 đồng (Loại hụi 3.000.000 đồng), chị đã đóng 03 lần 9.000.000 đồng.

Nợ tiền phẩm gà (Thức ăn nuôi gà) của chị Ngô Thị Hồng L2 số tiền 16.000.000 đồng, chị đã trả được 4.000.000 đồng, còn nợ lại 12.000.000 đồng;

Số tiền đóng hụi chết và trả tiền phẩm gà chị Đ đóng từ thời gian sống ly thân cho đến nay và các dây hụi vẫn còn đang khai.

Nợ chị Nguyễn Thị L3 03 chỉ vàng 24 kr;

Nợ bà Lê Thị E 30.000.000 đồng.

Chị Đ yêu cầu anh S có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Đối với những số tiền khi sống ly thân chị đã trả, chị không yêu cầu anh S có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện sau.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Minh S trình bày:

Anh Bùi Minh S thống nhất với chị Nguyễn Thị Đ về xác lập quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung như chị Đ trình bày. Anh thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị Đ có những lúc cự cãi, anh có đi nhậu, anh thừa nhận có đánh chị Đ 02 lần do chị Đ có mối quan hệ với người đàn ông khác nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Anh cũng thừa nhận vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 10/2016, anh còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn với chị Đ. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho chị Đ được ly hôn với anh thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên: Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 08/3/2002, Bùi Thị Thanh N2, sinh ngày 18/01/2007. Anh S không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Có 01 căn nhà, anh thống nhất không tranh chấp yêu cầu chia trong vụ án này.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị Đ có nợ chung như sau: Nợ Bùi Thị T1 10.000.000 đồng; Nợ anh Bùi Minh T2 60.000.000 đồng; Nợ anh Phan Văn T3 bằng 6.000.000 đồng (Cầm sổ hộ khẩu); Nợ chị Phan Thị L4 bằng 10.000.000 đồng; Nợ anh Nguyễn Văn Đ1 bằng 30.000.000 đồng và tiền hụi chết chưa đóng 17 lần bằng 34.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị H1 bằng 04 chỉ vàng 24 kr. Anh S yêu cầu chia đôi $\frac{1}{2}$ số nợ, ngoài ra vợ chồng còn có nợ chung là tiền hụi chết nếu chị Đ liệt kê, anh xem xét đúng là nợ chung thì anh cũng đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Anh Bùi Minh S cung cấp chị Bùi Thị T1, anh Bùi Minh T2; Cùng địa chỉ: thôn 11, xã X, huyện I, tỉnh Q; Anh Phan Văn T3, địa chỉ: thôn 12, xã X, huyện I, tỉnh Q; Chị Phan Thị L3, địa chỉ: Đội 6 thôn 11, xã X, huyện I, tỉnh Q; Anh Nguyễn Văn Đ1, địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện I, tỉnh Q; Chị Nguyễn Thị H1, địa chỉ: Đội 6 thôn 11, xã X, huyện I, tỉnh Q nhưng qua quá trình ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Z (Tỉnh Q không có huyện I) thì được Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Q cung cấp thông tin xã X trước đây thuộc huyện Z nhưng

vào ngày 11/5/2015, huyện Z đã tách địa giới hành chính và xã X không thuộc huyện Z. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh S cung cấp đúng địa chỉ các chủ nợ anh liệt kê nhưng hết thời hạn thông báo, anh S không cung cấp. Anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử nên phần nợ chung mà chị Đ liệt kê anh Sang chưa có ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2017, con chung Bùi Thị Thanh N1 trình bày: Con là con chung của bà Nguyễn Thị Đ, ông Bùi Minh S. Nếu cha mẹ ly hôn, con có nguyện vọng được sống với cha là ông Bùi Minh S.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2017, con chung Bùi Thị Thanh N2 trình bày: Con là con chung của bà Nguyễn Thị Đ, ông Bùi Minh S. Nếu cha mẹ ly hôn, con có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị Đ.

Tại Bản tự khai ngày 19/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L3 trình bày:

Vào tháng 4/2014, chị có cho chị Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh S mượn 03 chỉ vàng 24 Kr, không có lập thành văn bản. Nay chị Đ tranh chấp ly hôn với anh S có liên quan đến số vàng đã nợ, chị không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Chị L3 có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 19/5/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị E trình bày:

Vào tháng 8/2014, bà có cho chị Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh S mượn 30.000.000 đồng, không có lập thành văn bản. Nay chị Đ tranh chấp ly hôn với anh S có liên quan đến số tiền đã nợ nhưng bà không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Bà E có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai 26/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Hồng L2 trình bày:

Vào đầu năm 2016, chị có bán cho anh S chị Đ thức ăn nuôi gà với số tiền 16.000.000 đồng. Cuối năm 2016, chị Đ đã trả được 4.000.000 đồng còn nợ 12.000.000 đồng. Nay chị Đ tranh chấp ly hôn với anh S có liên quan đến số tiền đã nợ nhưng chị không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Chị L2 có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai 26/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Bà có làm chủ đầu thảo 01 dây hụi, loại hụi 3.000.000 đồng (Khui theo vụ lúa) có 17 thành viên. Trong dây hụi chị Đ, anh S tham gia 01 phần, ở lần khui thứ 3 chị Đ đã hốt hụi. Sau khi hốt hụi chị Đ đóng hụi chết đầy đủ. Thời gian sống ly thân giữa chị Đ, anh S bà không biết nhưng chị Đ đều đóng hụi chết cho bà không vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Bà H có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai 26/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị K trình bày:

Chị có làm chủ đầu thảo 01 dây hụi ngày 25/10/2014, loại hụi 2.000.000 đồng (Khui theo vụ lúa), có 20 thành viên. Trong dây hụi chị Đ, anh S tham gia 01 phần, ở lần khui thứ 2 chị Đ đã hốt hụi xong. Sau khi hốt hụi chị Đ đóng hụi chết đầy đủ. Thời gian sống ly thân giữa chị Đ, anh S chị không biết nhưng chị Đ đều đóng hụi chết cho chị không vi phạm nghĩa vụ đối với chị nên chị không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Chị K có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai 26/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trang Thị Mỹ L1 trình bày:

Chị có làm chủ đầu thảo 03 dây hụi cụ thể:

- Ở dây hụi thứ 1: Loại hụi 500.000 đồng (Hụi tháng), trong dây hụi chị Đ và anh S tham gia 01 phần và đã hốt hụi xong, từ khi hốt hụi đến khi mãn hụi còn lại 14 lần nhưng chị Đ đóng hụi chết đầy đủ, hụi này vẫn đang khui.

- Ở dây hụi thứ 2: Loại hụi 1.000.000 đồng (Hụi tháng), trong dây hụi chị Đ và anh S tham gia 01 phần và đã hốt hụi xong, từ khi hốt hụi đến khi mãn hụi còn lại 17 lần nhưng chị Đ đóng hụi chết đầy đủ, hụi này vẫn đang khui.

- Ở dây hụi thứ 3: Loại hụi 1.000.000 đồng (Hụi tháng), trong dây hụi chị Đ và anh S tham gia 01 phần và đã hốt hụi xong, từ khi hốt hụi đến khi mãn hụi còn lại 16 lần nhưng chị Đ đóng hụi chết đầy đủ, hụi này vẫn đang khui.

Thời gian sống ly thân giữa chị Đ, anh S chị không biết nhưng chị Đ đều đóng hụi chết cho chị không vi phạm nghĩa vụ đối với chị nên chị không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này. Nếu sau này chị Đ, anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác và chị có đơn yêu cầu xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất: Về tài sản chung: 01 căn nhà, chị Đ và anh S không tranh chấp.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất: Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu được ly hôn nhưng anh Bùi Minh S không đồng ý ly hôn mà yêu cầu đoàn tụ; Về con chung; Về nợ chung: các bên chưa thống nhất ý kiến với nhau.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn anh Bùi Minh S chưa chấp hành đúng theo quy định về việc có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Bùi Minh S đã có mâu thuẫn trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Đ được ly hôn với anh S; Về con chung: Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày

08/3/2002, anh S được tiếp tục nuôi dưỡng; Đối với Bùi Thị Thanh N2, sinh ngày 18/01/2007, chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N1, cháu N2. Chị Đ, anh S không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét; Về tài sản chung: Có 01 căn nhà nhưng không tranh chấp nên không xem xét. Về nợ chung: Chị Đ không yêu cầu anh S hoàn lại $\frac{1}{2}$ số tiền đã trả; Chị K, chị L1, bà Bé H, bà E, chị L2, chị L3 cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập nên không xem xét; Về án phí: Đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Bùi Minh S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị E, chị Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Bé H, chị Nguyễn Thị L3, chị Trang Thị Mỹ L1, chị Ngô Thị Hồng L2 đều có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt anh S, bà E, chị K, bà Bé H, chị L1, chị L2, chị L3.

Đối với chị Bùi Thị T1; anh Bùi Minh T2; anh Phan Văn T3; chị Phan Thị L3; anh Nguyễn Văn Đ1; chị Nguyễn Thị H1 là các chủ nợ mà anh Bùi Minh S liệt kê nhưng anh S không cung cấp đúng địa chỉ. Do đó, Tòa án không xác định những người này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đưa họ vào tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Bùi Minh S xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Q theo quy định của pháp luật. Xét thấy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên trong thời gian sống chung anh chị có những mâu thuẫn không thể điều hoà được dẫn đến việc chị Đ xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ xác định giữa chị và anh S không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau nên anh chị đã sống ly thân gần 01 năm nay, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau và ai muốn sống ra sao thì sống. Anh S không đồng ý ly hôn yêu cầu được đoàn tụ, anh cho rằng chị Đ có mối quan hệ với người khác nhưng anh không có gì để chứng minh cho việc anh trình bày, từ thời gian sống ly thân cho đến nay anh cũng không có động thái gì để xin đoàn tụ, anh cũng không đến Tòa án để tham gia giải quyết với chị Đ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị Đ, anh S đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với anh Bùi Minh S.

[3] Về con chung: Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 08/3/2002, hiện anh S đang nuôi dưỡng, cháu N1 có nguyện vọng được sống với anh S nên cho anh S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Bùi Thị Thanh N1 là phù hợp với nguyện vọng của cháu N1, anh S không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét, giải quyết. Đối với con chung Bùi Thị Thanh N2, sinh ngày 18/01/2007, anh S và chị Đ đều tranh chấp yêu cầu được nuôi dưỡng. Xét thấy, trong khoảng thời gian sống ly thân chị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, cháu N2 có nguyện được sống với chị Nguyễn Thị Đ, chị Đ vẫn đảm bảo nuôi dưỡng con tốt. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và để tránh gây xáo trộn sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của cháu N2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh Bùi Minh S, tiếp tục cho chị Nguyễn Thị Đ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử có giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị Đ không có yêu cầu anh S cấp dưỡng nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh S thống nhất có 01 căn nhà, không tranh chấp yêu cầu chia nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung:

- Nợ chị Nguyễn Thị K số tiền hụi chết 13 lần 26.000.000 đồng (Loại hụi 2.000.000 đồng), chị Đ khai đã đóng hụi chết 03 lần 6.000.000 đồng, chị Đ không yêu cầu anh S hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã đóng, chị K không yêu cầu anh S, chị Đ có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

- Nợ chị Trang Thị Mỹ L1 tiền hụi chết 7.000.000 đồng (Loại hụi 500.000 đồng), chị Đ khai đã đóng hụi chết 12 lần 6.000.000 đồng; Số tiền hụi chết 17.000.000 đồng (Loại hụi 1.000.000 đồng), chị Đ khai đã đóng hụi chết 12 lần 12.000.000 đồng; Số tiền hụi chết 16.000.000 đồng (Loại hụi 1.000.000 đồng), chị Đ khai đã đóng hụi chết 12 lần 12.000.000 đồng; Chị Đ không yêu cầu anh S hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã đóng và chị L1 không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

- Nợ bà Nguyễn Thị Bé H số tiền hụi chết bằng 36.000.000 đồng (Loại hụi 3.000.000 đồng), chị Đ khai đã đóng hụi chết 03 lần bằng 9.000.000 đồng; Chị Đ không yêu cầu anh S hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã đóng, bà Bé H không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

- Nợ tiền phẩm gà (Thức ăn nuôi gà) của chị Ngô Thị Hồng L2 số tiền 16.000.000 đồng, chị Đ khai đã trả được 4.000.000 đồng; Chị Đ không yêu cầu anh S hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền đã trả và chị L2 không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

- Nợ của chị Nguyễn Thị L3 03 chỉ vàng 24 kr; Chị L3 không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

- Nợ tiền của bà Lê Thị E 30.000.000 đồng; Bà E không yêu cầu chị Đ, anh S có trách nhiệm trả nợ nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ; Cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với anh Bùi Minh S.

2. Về con chung: Anh Bùi Minh S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 08/3/2002 là phù hợp với nguyện vọng của cháu N1 muốn sống chung với anh S. Chị Nguyễn Thị Đ không phải cấp dưỡng.

Đối với con chung Bùi Thị Thanh N2, sinh ngày 18/01/2007 cho chị Nguyễn Thị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N2 muốn sống chung với chị Đ. Anh Bùi Minh S không phải cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh S không tranh chấp nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu anh Bùi Minh S hoàn lại ½ số tiền chị đã trả nợ; Chị Nguyễn Thị K; Chị Trang Thị Mỹ L1; Bà Nguyễn Thị Bé H; Chị Ngô Thị Hồng L2; Chị Nguyễn Thị L3; Bà Lê Thị E không có yêu cầu anh S, chị Đ trả nợ nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008443, ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Bùi Minh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Bùi Minh S; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị E, chị Nguyễn Thị L3, chị Trang Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị K, chị Ngô Thị Hồng L2, bà Nguyễn Thị Bé H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin
Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã X, huyện Y, tỉnh Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh

